

## CTCP Hòa Bình Takara

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 7,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -         | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 11.5               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼3.80  -24.9% |
| YoY: ▼5.20  -31.2% |

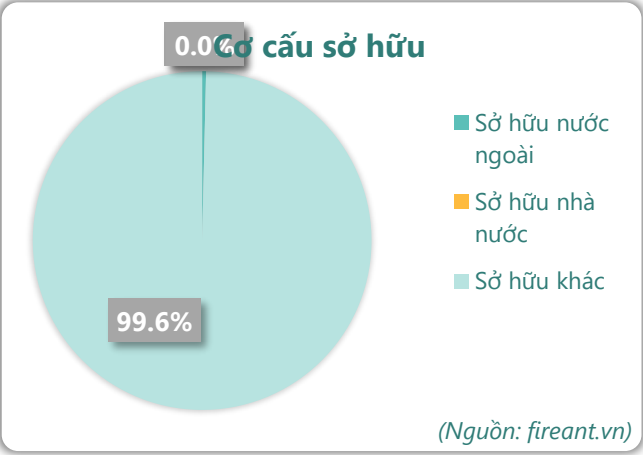
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 0.13               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.13  -51.3% |
| YoY: ▼0.01  -9.5%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| -0.42                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼0.59  -345%    |
| YoY: ▼0.53  -479%    |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 0.4%                     |
| YoY: +/-▼ 1.0%           |

|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 0.1%           |
| YoY: +/-▼ 0.2% |

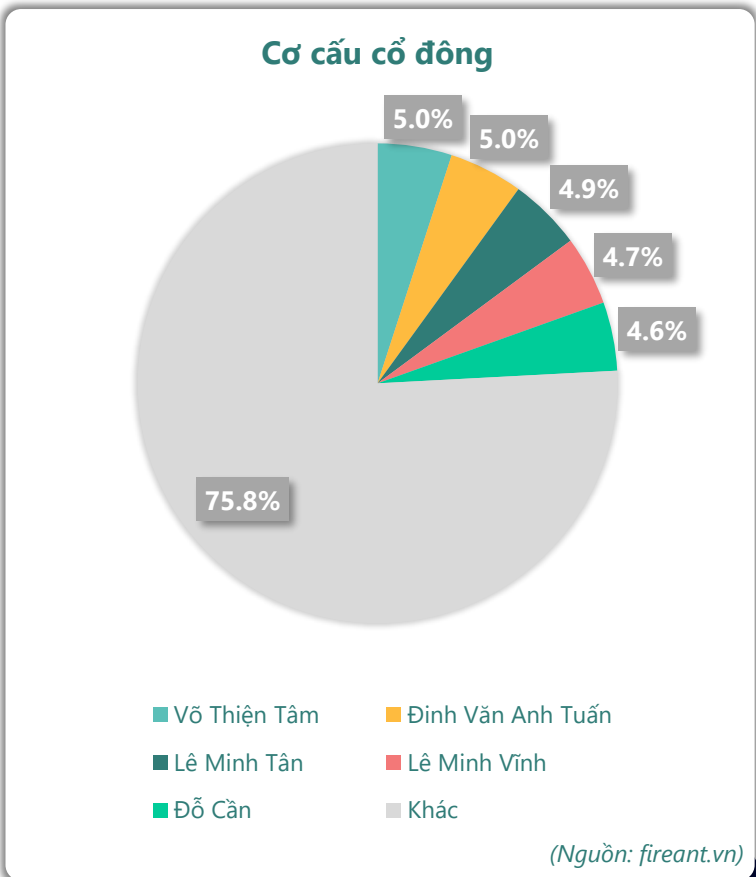
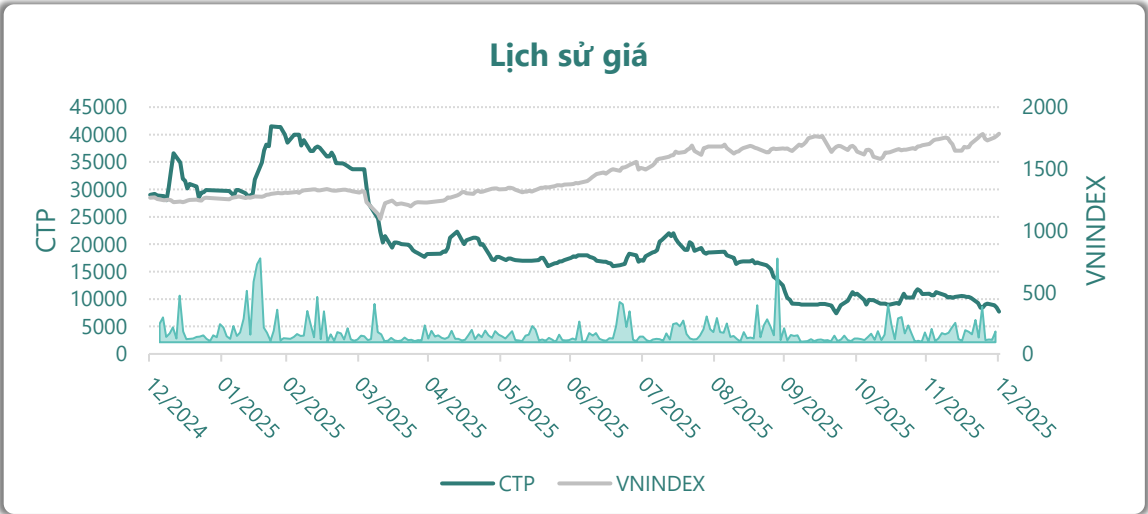
|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,400 - 41,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 93             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 12,099,992     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 178,590        |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%           |
| Beta                  | 0.28           |
| EPS                   | 7              |
| P/E                   | 1162.0         |



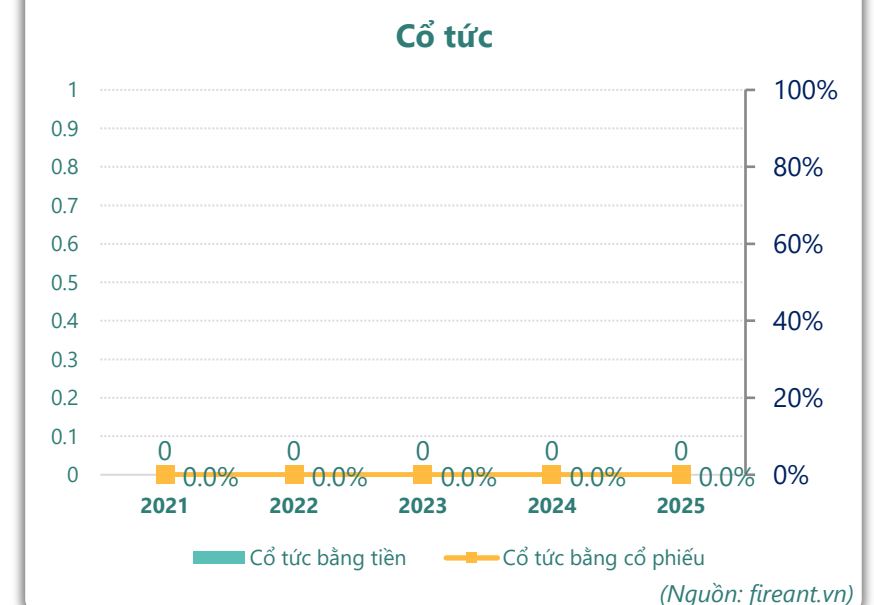
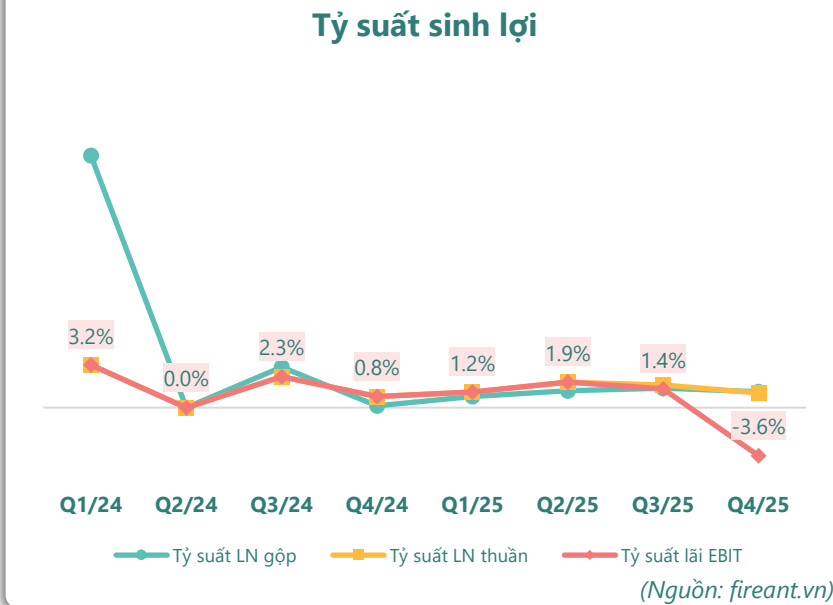
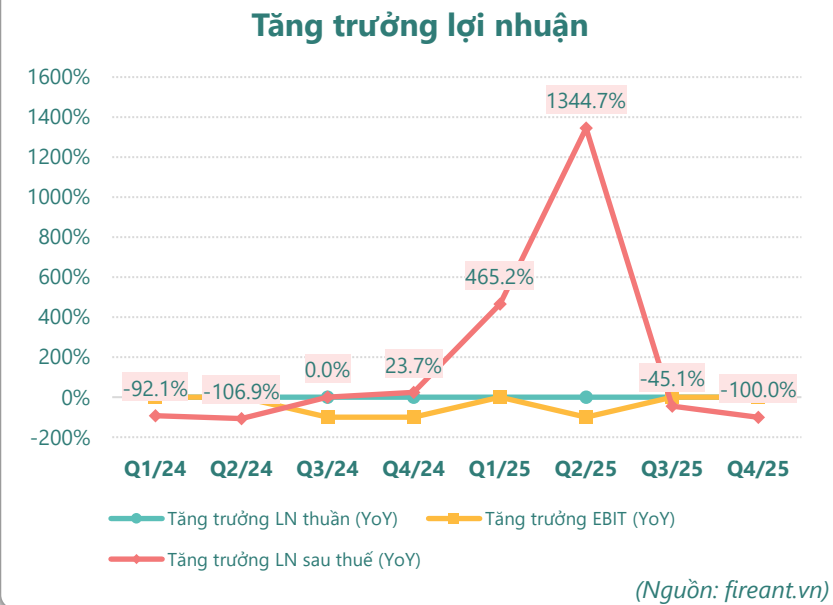
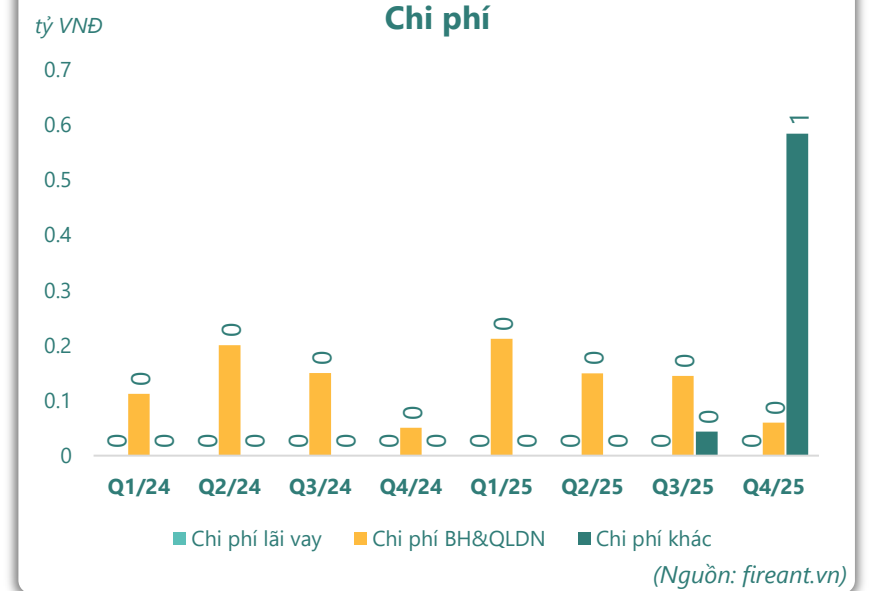
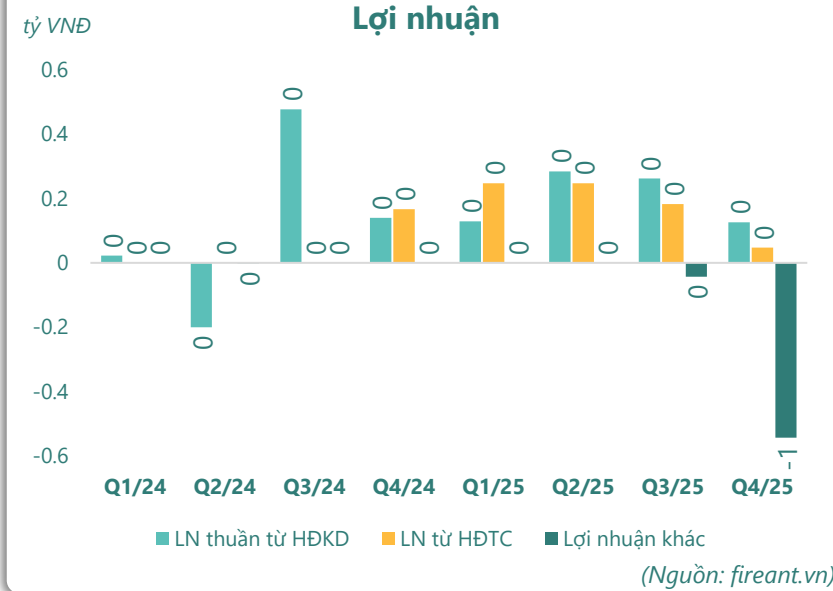
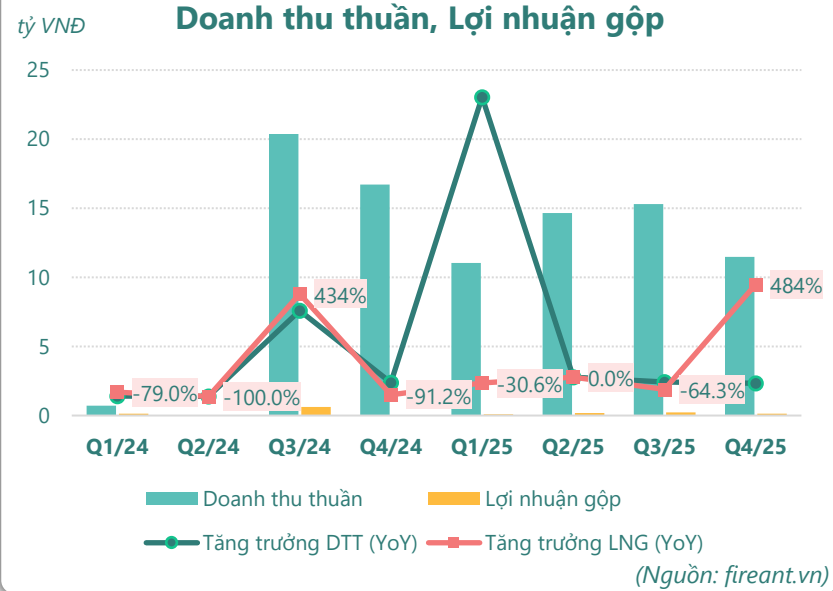
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2025   |
| 52.5               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 14.7  39.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 0.80               |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 0.26  49.3% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 0.08                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.33  -80.5%  |



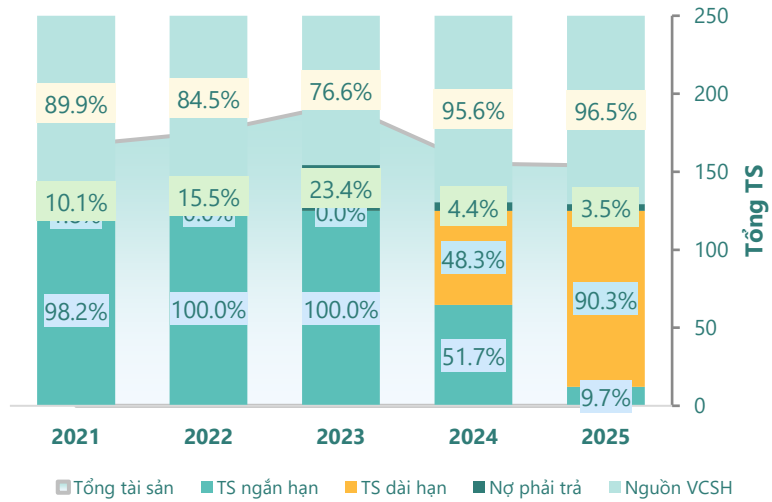
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

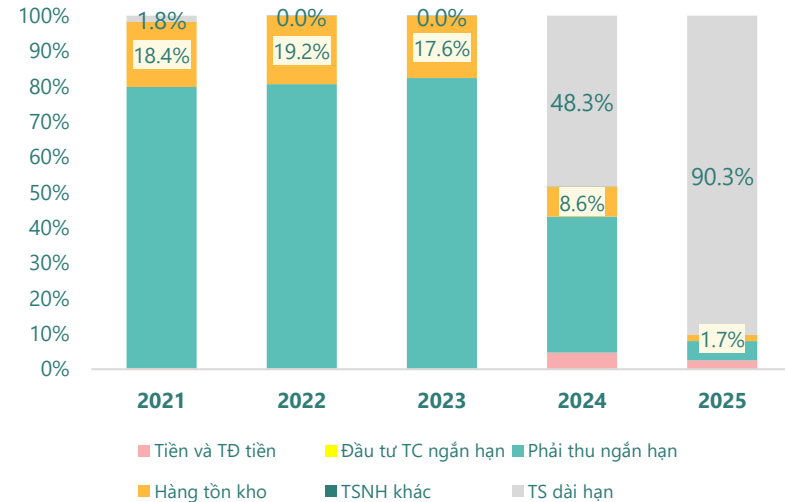
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

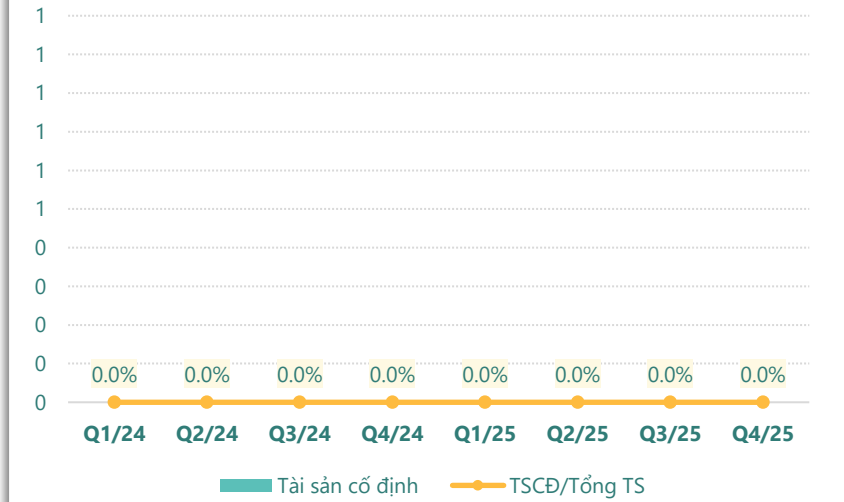
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

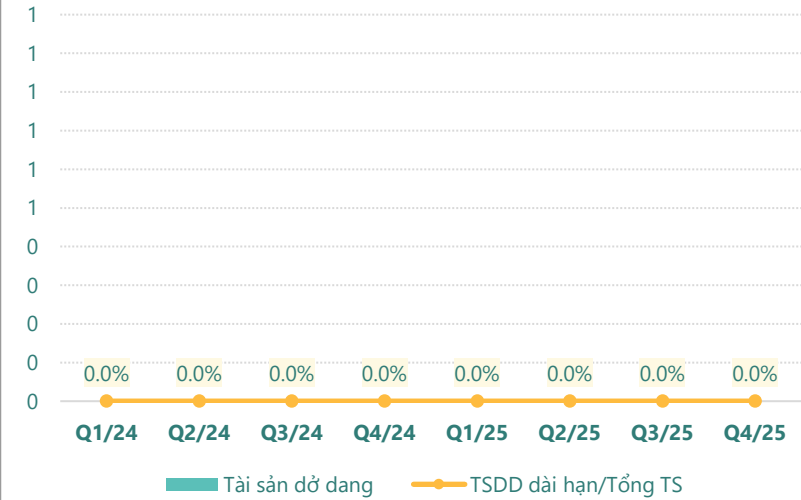
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

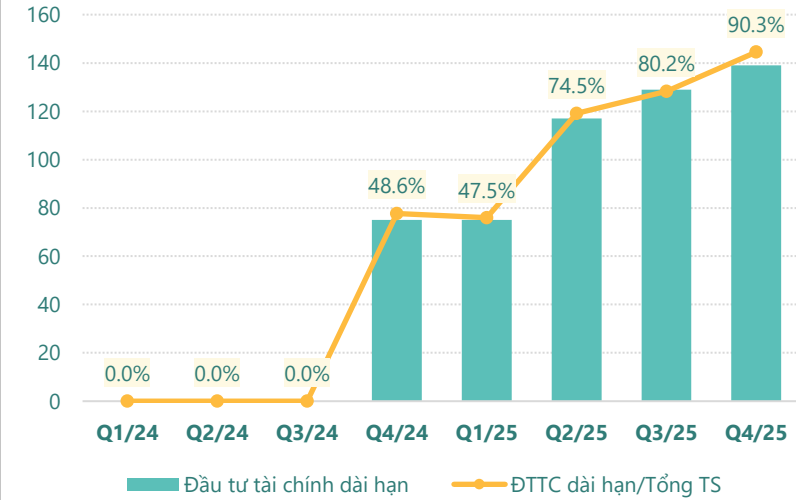
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

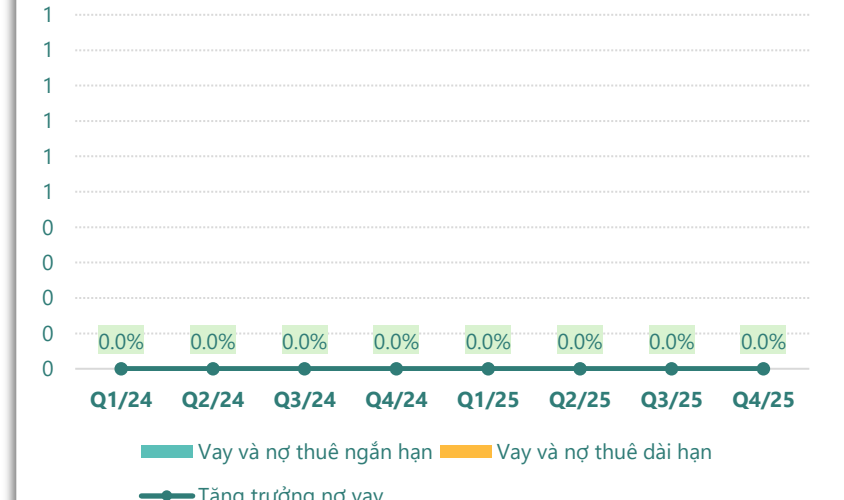
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

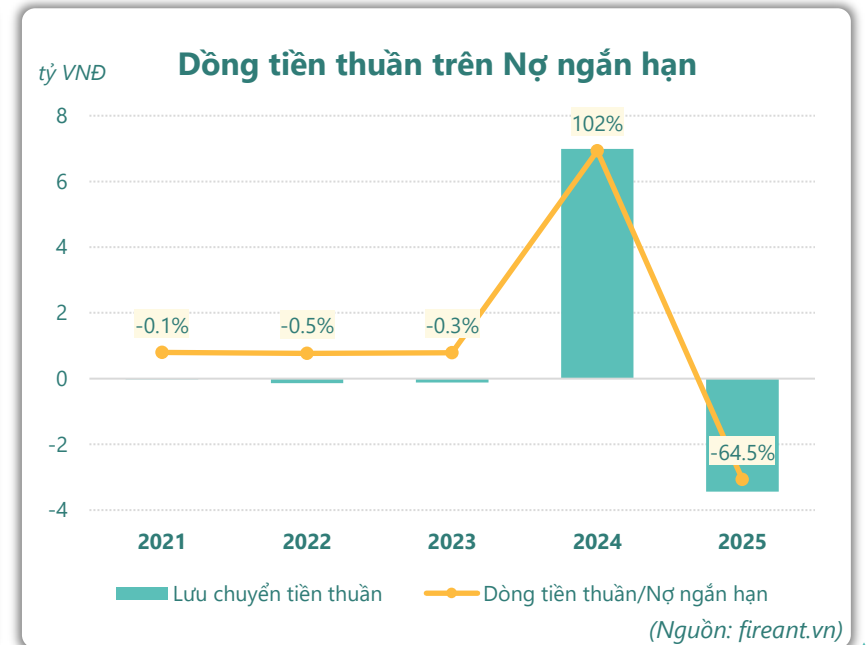
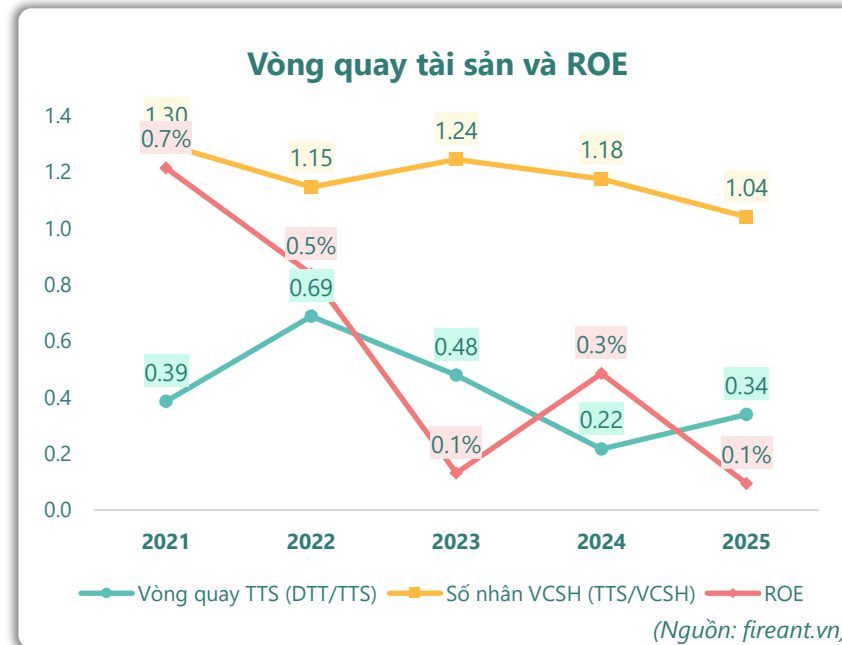
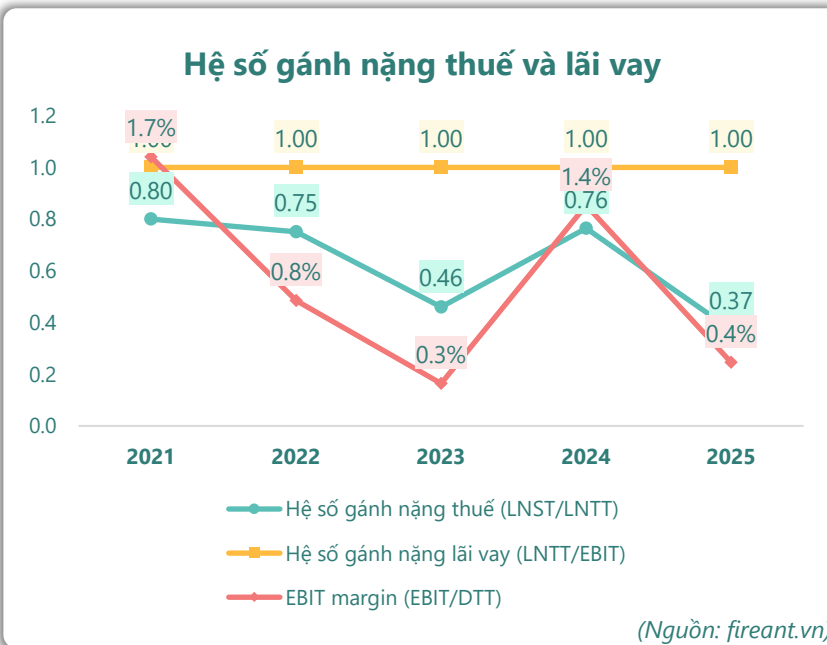
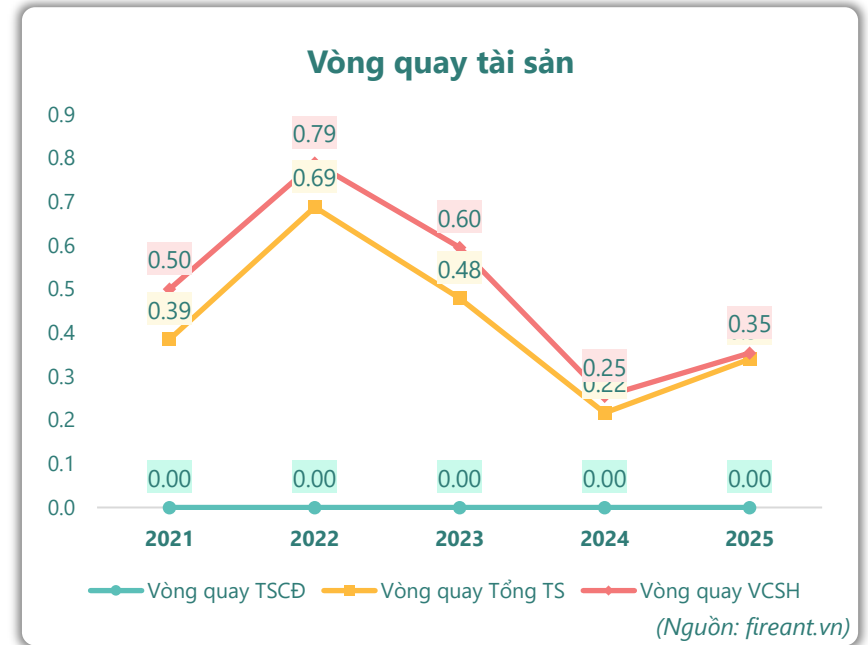
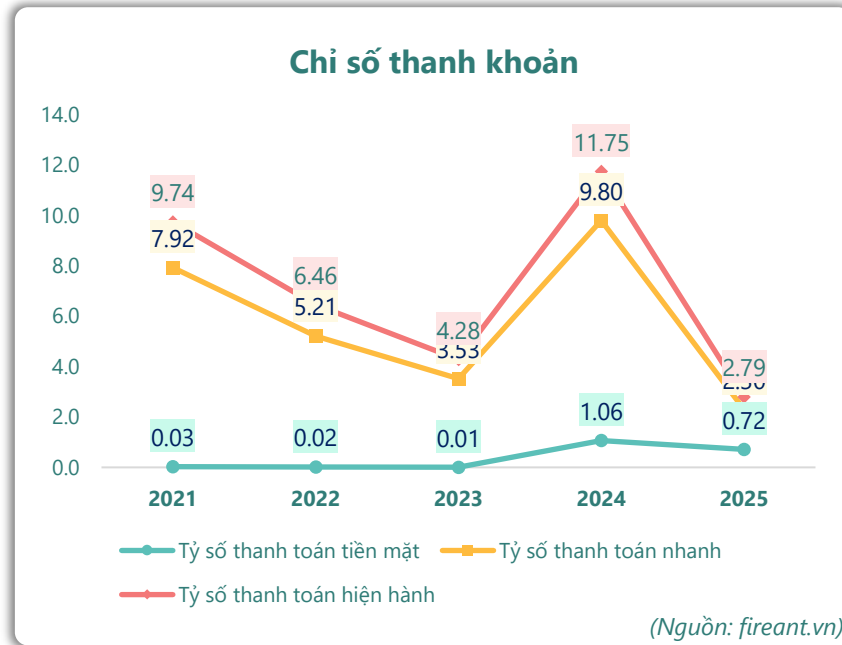
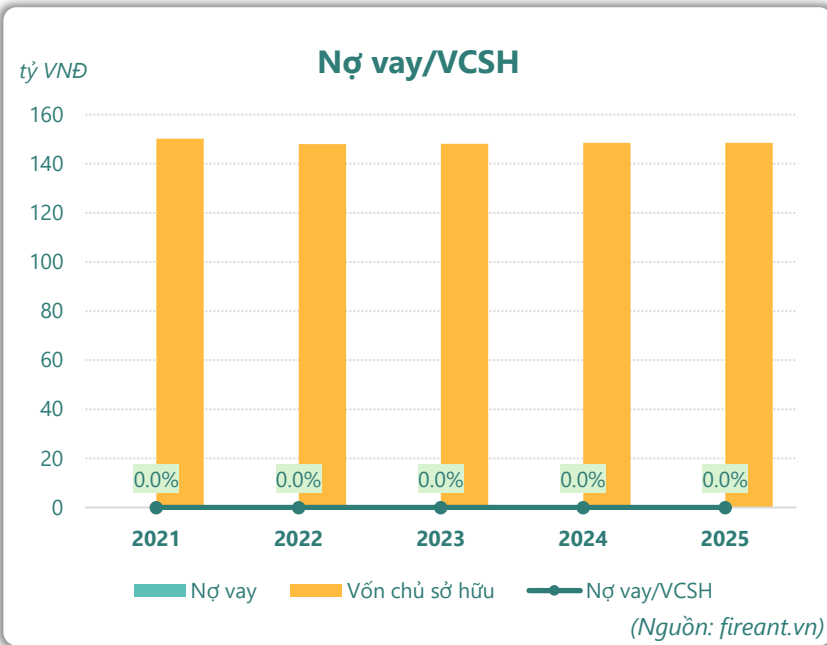
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 11.5  | 16.7  | -31.2%       | 52.5  | 37.8 | 39.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 11.3  | 16.7  | -32.0%       | 51.9  | 37.0 | 40.2%        |
| Lợi nhuận gộp         | 0.14  | 0.02  | 595%         | 0.64  | 0.79 | -18.2%       |
| Doanh thu HĐTC        | 0.05  | 0.17  | -71.9%       | 0.73  | 0.31 | 132%         |
| Chi phí TC            | 0     | 0.00  |              | 0     | 0    |              |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0     | 0    |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0    |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0     | 0    |              |
| Chi phí QLDN          | 0.06  | 0.05  | 20.4%        | 0.57  | 0.56 | 1.0%         |
| LN thuần từ HĐKD      | 0.13  | 0.14  | -9.5%        | 0.80  | 0.54 | 49.3%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.54 | 0.00  |              | -0.59 | 0.00 | -128675%     |
| LN trước thuế         | -0.42 | 0.14  | -398%        | 0.22  | 0.54 | -59.9%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | -0.42 | 0.11  | -479%        | 0.08  | 0.41 | -80.5%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -0.42 | 0.11  | -479%        | 0.08  | 0.41 | -80.5%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 76.2  | 2.57  | 9.11  | 12.8  | -0.64 | 1.46  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -45.0 | -30.0 | -7.78 | -20.0 | 11.4  | -9.81 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 3.46  | 34.7  | 7.28  | 8.61  | 1.42  | 12.2  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 31.2  | -27.4 | 1.33  | -7.19 | 10.8  | -8.35 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 34.7  | 7.28  | 8.61  | 1.42  | 12.2  | 3.84  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 154                 | 155                 | -0.9%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 14.9                | 80.4                | -81.5%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.84                | 7.28                | -47.3%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 8.43                | 59.8                | -85.9%   |
| Hàng tồn kho                | 2.63                | 13.3                | -80.3%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                   | 0.00                | -100%    |
| Tài sản dài hạn             | 139                 | 75.0                | 85.3%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 0                   | 0                   |          |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 139                 | 75.0                | 85.3%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 0                   | 0.00                | -100%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 5.34                | 6.84                | -22.0%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 5.34                | 6.84                | -22.0%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.10                | 0.18                | -42.8%   |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 149                 | 149                 | 0.0%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 149                 | 149                 | 0.0%     |
| Vốn điều lệ                 | 121                 | 121                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

